

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2022/HS-ST**
Ngày 18 - 01 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Xuân Đàm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm và bà Lê Thị Na.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 20/2021/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-HS ngày 21/12/2021 đối với bị cáo:

Lê Văn T, giới tính: Nam, sinh ngày 15/11/1990 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKKTT và chỗ ở: Thôn Thượng An, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lái xe; học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C (đã chết) và bà Hoàng Thị X; gia đình có 04 anh em, bị cáo là con út; vợ: Lâm Thị Thu T1, sinh năm 1993; đã có 2 con, con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án: Có 01 tiền án về tội đánh bạc theo bản án số 07/2019/HS-ST của TAND huyện Phong Điền; chấp hành xong ngày 11/5/2020. Tiền sự: không.

Nhân thân: Sinh ra và lớn lên cùng gia đình tại địa phương cho đến ngày 14/9/2021, bị khởi tố điều tra về hành vi cho vay lãi nặng. Bị cáo được tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Hoàng Thị Cẩm N, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

2. Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn H, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

3. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

4. Chị Phan Thị Hoài T3, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn P, xã Phong An,

huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

5. Chị Hồ Thị Thu H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn TA 1, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

6. Anh Trần Công T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn A, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

7. Chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn C, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

8. Anh Nguyễn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh TT Huế, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

9. Anh Trần Công Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

10. Chị Đặng Thị S, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

11. Anh Trần Công G, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

12. Anh Thái Ngọc H1, sinh năm 1978; địa chỉ: phường T, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

13. Anh Trần Như D, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

14. Anh Trần Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn TA 1, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

15. Anh Trần Tuấn H2, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn TA 2, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

16. Anh Trần Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn P, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

17. Chị Dương Thị Lệ T5, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, TT Huế, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

18. Chị Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ, xã Phong An, huyện Phong Điền, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

19. Anh Nguyễn Đình H4, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

20. Anh Trần Ngọc T6, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do biết được một số người có nhu cầu cần vay tiền nhanh để giải quyết việc riêng và họ sẵn sàng chấp nhận vay với mức lãi suất cao. Lê Văn T đã chuẩn bị một lượng tiền để cho vay và ấn định mức lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính. Cụ thể: Khi cần vay tiền, người vay điện thoại cho T hoặc đến nhà T để trực tiếp bàn bạc thống nhất về số tiền vay, mức lãi suất do T ấn định và kỳ hạn trả gốc và lãi. Sau khi người vay đồng ý thì T đưa cho người vay một cuốn sổ và yêu cầu người vay tự viết vào sổ ngày tháng năm mượn tiền, số tiền mượn nhưng không ghi lãi suất và không ghi ngày trả. Sau đó người vay ký nhận rồi T lưu giữ lại để làm bằng chứng. Đến kỳ hạn thì T đi thu gốc, lãi hoặc gọi điện cho người vay đến trả.

Bằng phương thức đó, từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 8/2021, Lê Văn T đã cho 20 người vay tiền, người thấp nhất là 5.000.000.đ và người cao nhất là 300.000.000.đ, với mức lãi suất từ 0% đến 182,5% một năm. Trong đó:

- Có 13 người vay với tổng số tiền 121.000.000.đ, lãi suất từ 101,39% đến 182,5% năm. Gồm những người cụ thể sau đây:

1. Chị Hoàng Thị Cẩm N, sinh ngày 04/01/1983, trú tại thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế:

- Lần 1: Khoảng tháng 3/2020, chị N vay của Lê Văn T với số tiền 5.000.000.đ, trả lãi mỗi tháng là 750.000.đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Chị N đã trả 03 tháng tiền lãi với số tiền 2.250.000.đ và đã trả xong số tiền gốc 5.000.000.đ, T thu lợi bất chính số tiền 2.003.424.đ.

Lần 2: Tháng 7/2020, chị N tiếp tục vay của T 5.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi một lần 600.000.đ, tương ứng lãi suất 146%/năm. Chị N đã trả 3 tháng tiền lãi là 1.800.000.đ và 5.000.000.đ tiền gốc, T thu lợi bất chính 1.553.424.đ. Tổng số tiền thu lợi bất chính qua hai lần vay là: **3.556.849.đ**.

2. Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh ngày: 17/01/1966, trú tại thôn H, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế: Tháng 8/2021 đã vay của T số tiền 5.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi một lần 500.000.đ, lãi suất 121,67%/năm, chị L đã trả 2 tháng tiền lãi với số tiền 1.000.000.đ và 5.000.000.đ tiền gốc. T thu lợi bất chính số tiền là: **835.616.đ**.

3. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1969, trú tại thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa thiên Huế: Tháng 9/2019, chị O đã vay của T 10.000.000.đ, trả lãi mỗi tháng 1.500.000.đ, tương ứng lãi suất 182,5% năm. Chị O trả lãi 5 tháng là 7.500.000.đ. Tháng 01/2020 chị O trả được 6.000.000.đ tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ 4.000.000.đ, T lấy lãi mỗi tháng là 600.000.đ, chị O trả thêm 04 tháng tiền lãi với số tiền 2.400.000.đ và đã trả xong số tiền gốc. T thu lợi bất chính số tiền là: **8.815.000.đ**.

Tại phiên tòa, chị O yêu cầu được nhận lại số tiền lãi vượt quá 20% năm, với tổng số tiền là 8.815.000.đ;

4. Chị Phan Thị Hoài T3, sinh năm 1992, trú tại thôn Phường Hóp, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tháng 4/2020, vay số tiền

10.000.000.đ, một tháng trả lãi 1.000.000.đ, tương ứng lãi suất 121,67% năm. Chị T3 đã trả 02 tháng tiền lãi với số tiền là 2.000.000.đ và trả xong số tiền gốc, T thu lợi bất chính số tiền là: **1.671.000.đ**.

Tại phiên tòa, chị T3 yêu cầu được nhận lại số tiền lãi vượt quá 20% năm, với tổng số tiền là 1.671.000.đ.

5. Chị Hồ Thị Thu H, sinh năm: 1982, trú tại thôn TA1, xã Phong An, huyện Phong Điền. Tháng 11/2019, vay số tiền là 10.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi 1.000.000.đ, lãi suất 121,67%/năm. Chị H đã trả 2 tháng tiền lãi là 2.000.000.đ và trả đủ số tiền gốc. T thu lợi bất chính số tiền **1.671.000.đ**;

6. Anh Trần Công T4, sinh năm 1976, trú tại thôn A, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế: Tháng 6/2020 anh T4 vay số tiền 5.000.000.đ. Tiền lãi mỗi tháng là 500.000.đ, tương ứng lãi suất 121,67%/ năm. Anh T4 đã trả 2 tháng tiền lãi là 1.000.000.đ và trả xong 5.000.000.đ tiền gốc, T thu lợi bất chính số tiền là: **835.616.đ**.

7. Chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1980, trú tại thôn C, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế: Khoảng tháng 8/2019, chị V vay 5.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi 500.000.đ, tương ứng lãi suất 121,67%/ năm. Chị V đã trả 1 tháng tiền lãi với số tiền 500.000.đ và trả xong số tiền gốc, T thu lợi bất chính số tiền là: **417.808.đ**;

8. Anh Nguyễn H, sinh năm 1968, trú tại A, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền. Tháng 7/2020, vay 5.000.000.đ, trả lãi 1 tháng 750.000.đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Anh H đã trả 3 tháng tiền lãi 2.250.000.đ và trả xong 5.000.000.đ tiền gốc. T thu lợi bất chính **2.003.424.đ**;

9. Anh Trần Công Đăng, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, TT Huế, tháng 6 năm 2020 vay 5.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi 750.000.đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Anh Đăng đã trả 2 tháng tiền lãi với số tiền 1.500.000.đ và đã trả được 3.000.000.đ tiền gốc, số tiền gốc còn nợ 2.000.000.đ. Đối với số tiền còn nợ, anh Đăng xin không phải trả tiền lãi và được T đồng ý. Đến khoảng tháng 5/2021, anh Đăng đã trả đủ số tiền gốc còn nợ là 2.000.000.đ. T thu lợi bất chính số tiền **1.335.616.đ**;

10. Chị Đặng Thị S (Na), sinh năm: 1985, trú tại thôn P, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế vay của T 2 lần:

- Lần 1: Khoảng tháng 11/2020, chị S vay của T 10.000.000.đ, lãi mỗi tháng là 1.500.000.đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Chị Sương đã trả 05 tháng tiền lãi là 7.500.000.đ và đã trả xong số tiền gốc 10.000.000.đ, T thu lợi bất chính 6.678.000.đ.

- Lần 2: Tháng 6/2021, chị S vay tiếp của T 6.000.000.đ, trả lãi mỗi tháng 900.000.đ tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Chị đã trả lãi 2 tháng là 1.800.000.đ, đến nay chưa trả tiền gốc và không trả lãi, T thu lợi bất chính 1.504.000.đ. Tổng số tiền thu lợi bất chính qua hai lần vay là: **8.182.000.đ**;

Tại phiên tòa chị S vắng mặt, nhưng trong giai đoạn điều tra, chị S yêu cầu được nhận lại số tiền lãi vượt quá 20% năm là 8.182.000.đ.

11. Anh Trần Công G (Ben), sinh năm: 1994, trú tại thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa thiên Huế: Tháng 03/2021, đã vay 5.000.000.đ, mỗi tháng trả lãi 500.000.đ, tương đương với lãi suất 121,67%/năm. Anh G đã trả 3 tháng tiền lãi với số tiền 1.500.000.đ, hiện nay đã trả xong số tiền gốc, T thu lợi bất chính số tiền **1.253.000.đ**;

12. Anh Thái Ngọc H1, sinh năm 1978, trú tại phường T, thị xã Hương Trà, TT Huế. Tháng 5/2021, anh Hào vay của T số tiền 5.000.000.đ, tiền lãi mỗi tháng là 500.000.đ, tương ứng lãi suất 121,67%/ năm. Anh H1 trả 02 tháng tiền lãi với số tiền 1.000.000.đ. Tại phiên tòa, bị cáo xác nhận “anh H1 đã trả đủ tiền gốc”. T thu lợi bất chính số tiền là: **835.616.đ**.

13. Anh Trần Như D sinh năm 1983, trú tại thôn TA, xã Phong An, huyện Phong Điền. Tháng 02/2021, anh D vay T 30.000.000.đ, lãi mỗi tháng là 2.500.000.đ, tương ứng lãi suất 101,39% năm. Anh D đã trả 05 tháng tiền lãi với số tiền là 12.500.000.đ, hiện đã trả xong tiền nợ gốc. T thu lợi bất chính số tiền **10.034.000.đ**;

Như vậy, tổng số tiền gốc T đã cho 13 người vay, với mức lãi suất vượt quá 100% một năm là 121.000.000.đ; Tổng số tiền gốc mà người vay đã trả cho T tại thời điểm xét xử là 115.000.000.đ; Số tiền gốc người vay chưa trả cho T là 6.000.000.đ (là chị Đặng Thị S chưa trả).

- Tổng số tiền lãi mà người vay đã trả cho T là 48.500.000.đ. Trong đó: Số tiền lãi trong hạn mức 20% một năm (hợp pháp) là **7.052.000.đ**; Tổng số tiền lãi vượt 5 lần mức lãi suất 20% một năm (bất chính) là: **41.447.945.đ**.

- Trong tổng số 13 người vay nói trên, có 03 người vay yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền lãi vượt quá 20% năm, gồm chị Nguyễn Thị O yêu cầu 8.815.000.đ; chị Phan Thị Hoài T yêu cầu 1.671.000.đ và chị Đặng Thị S yêu cầu 8.182.000.đ; Tổng số tiền người vay yêu cầu trả lại là **18.668.000.đ**.

Còn lại 10 người (trong tổng số 13 người vay nói trên) trong quá trình điều tra, truy tố thì 10 người này họ không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền lãi vượt quá 20% năm. Tại phiên tòa thì trong số 10 người này có anh Thái Ngọc H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì; còn lại 09 người mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa 02 lần, nhưng cả hai lần khai mạc phiên tòa thì họ đều vắng mặt không rõ lý do nên được coi là họ không có yêu cầu và Hội đồng vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

- *Số người vay lãi suất từ 0% đến 73% năm gồm 07 người sau đây:*

1. Anh Trần Minh L vay 100.000.000.đ, đã trả lãi 01 tháng là 5.000.000.đ, tương ứng lãi suất 60% năm. số tiền lãi vượt quá 20% một năm là 3.356.164.đ; Tại phiên tòa, anh L yêu cầu được nhận lại số tiền này.

2. Anh Trần Ngọc T vay 15.000.000.đ, trả lãi 02 tháng 1.500.000.đ; tương ứng lãi suất 60% năm, soa tiền lãi vượt quá 20% năm là 1.006.850.đ;

3. Chị Dương Thị Lệ T3 vay 40.000.000.đ, đã trả lãi 02 tháng là 3.000.000.đ, tương ứng lãi suất 45% năm; số tiền lãi vượt quá 20% năm là 1.027.398.đ; Chị T3 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì.

4. Anh Trần Tuấn H2 vay 5.000.000.đ, đã trả lãi 02 tháng là 600.000.đ, tương ứng lãi suất 73% năm, số tiền lãi vượt quá 20% năm là 435.616.đ;

5. Chị Nguyễn Thị Hồng H3 vay 20.000.000.đ, đã trả lãi 02 tháng là 2.000.000.đ tương ứng lãi suất 50% năm, số tiền lãi vượt quá 20% năm là 1.324.436.đ; Chị H3 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì.

6. Anh Nguyễn Đình H4 vay 5.000.000.đ, vì anh em nên không lấy lãi;

7. Anh Trần Văn N vay 300.000.000.đ, vì em vợ nên không lấy lãi;

Như vậy, tổng số tiền bị cáo cho vay với mức lãi suất từ 0% đến 73% năm là 485.000.000.đ; Tổng số tiền lãi bị cáo đã thu của người vay là 12.100.000.đ; Trong đó: Tổng số tiền lãi trong biên độ 20% năm là **4.949.506.đ**; Tổng số tiền lãi vượt quá 20% năm (bất chính) là **7.150.464.đ**. Trong đó, người vay yêu cầu bị cáo trả lại số tiền lãi vượt quá 20% năm là **3.356.164.đ**;

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/11/2021 gồm: 01 hộp mực dấu, 01 điện thoại di động Iphone 7.

Kết thúc phần tranh tụng, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định đã truy tố đối với bị cáo Lê Văn T về tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo bản cáo trạng số 20/CT-VKS-PĐ ngày 22/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm s khoản 1 Điều 51 và điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự hiện hành, tuyên bố: Lê Văn T phạm tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Xử phạt Lê Văn T từ 50.000.000.đ đến 60.000.000.đ (sáu mươi triệu đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Đề nghị sung vào công quỹ Nhà Nước các khoản tiền sau:

1. Tổng số tiền bị cáo dùng để phạm tội là 121.000.000.đ; Trong đó bị cáo đang giữ 115.000.000.đ; bà Đặng Thị S đang giữ 6.000.000.đ.

2. Số tiền do phạm tội mà có là 7.052.000.đ (tiền lãi trong hạn 20% năm).

3. Sung vào công quỹ Nhà Nước số tiền lãi vượt quá 20% năm của 10 người vay, do họ không có yêu cầu nhận lại.

4. Sung công số tiền lãi vượt quá 20% năm của 07 người vay với lãi suất từ 0% đến 73% năm sau khi đã khấu trừ khoản tiền mà anh Linh xin nhận lại là 3.356.164.đ. Do những người vay còn lại không có yêu cầu nhận lại số tiền này.

5. Buộc bị cáo phải trả lại cho những người vay số tiền lãi vượt quá 20% năm do họ có yêu cầu, gồm: Chị Nguyễn Thị O: 8.815.000.đ; Chị Phan Thị Hoài T : 1.671.000.đ; Anh Trần Minh L : 3.356.164.đ; chị Đặng Thị S 8.182.000.đ nhưng khấu trừ 6.000.000.đ tiền gốc chưa trả;

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Đối với 01 hộp mực dấu là công cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy. Đối với 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus là công cụ, phương tiện dùng để phạm tội nên cần tịch thu sung công;

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo thành khẩn toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thể hiện sự ăn năn hối cải. Lời nói sau cùng: “Bị cáo đã nhận thức được lỗi lầm và xin hứa không tái phạm, đề nghị Hội đồng giảm nhẹ hình phạt”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong giai đoạn điều tra, truy tố, Cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng không có yêu cầu khiếu nại gì đối với các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo: Trong khoảng từ khoảng tháng 8/2019 đến tháng 8/2021, với mục đích cho những người cần tiền gấp vay để thu lãi suất cao, Lê Văn T đã cho 13 người vay, mỗi người vay từ 5.000.000.đ đến 30.000.000.đ với lãi suất từ 101,39% đến 182,5%/năm, gấp trên 05 lần so với lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tổng số tiền Lê Văn T đã cho 13 người vay là 121.000.000.đ; Tổng số tiền lãi T thu về 48.500.000.đ. Trong khi đó, số tiền lãi cao nhất được pháp luật cho phép thu chỉ là 7.052.000.đ; Như vậy, số tiền lãi mà T đã thu vượt quá quy định của Bộ luật dân sự (48.500.000.đ - 7.052.000.đ) là 41.447.945.đ, là gấp 5 lần so với quy định tại khoản 1 Điều 468 của bộ luật dân sự.

[3] Hành vi của Lê Văn T không chỉ xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà Nước về Tín dụng - Ngân hàng mà còn gây thêm khó khăn cho người vay, ảnh hưởng đến công tác quản lý hành chính, trật tự xã hội tại địa phương. Hành vi của Lê Văn T được coi là “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Xét khi thực hiện hành vi cho vay lãi nặng, bị cáo đã có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức được việc cho vay lãi nặng là bị pháp luật cấm và bị xử lý nghiêm khắc. Nhưng vì để thu lợi nhuận cao, bị cáo đã bất chấp quy định của pháp luật để đạt mục đích của mình. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Lê Văn T phạm tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” như cáo trạng đã truy tố là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả và yêu cầu của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đặc biệt là đối với tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét thấy: Hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo xuất phát từ nhu cầu, đề nghị của người vay, đồng thời có sự thỏa thuận giữa bị cáo và người vay về mức lãi suất. Tuy nhiên, lợi thế luôn thuộc về bị cáo trong giao dịch. Bởi lẽ, người vay đang cần tiền nên phải chấp nhận (đồng ý) với

mức lãi suất cao do bị cáo đưa ra. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của người vay, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định “Lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20% năm”.

- Như vậy, hành vi của bị cáo không chỉ xâm hại đến quy định của pháp luật về tín dụng - Ngân hàng, bị cáo đã thu lợi bất chính từ người vay số tiền là 41.447.945.đ, gây thêm khó khăn về kinh tế cho người vay. Vì vậy, cần áp dụng một mức phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất của hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, nhằm cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo đồng thời để cảnh cáo răn đe phòng ngừa chung như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở.

Tuy nhiên, Hội đồng cũng xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “đã khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải”; Người vay tiền đã đề nghị xem xét tình hình, hướng “nếu họ bị bệnh mà không có tiền thì không ai chữa cho, nếu T không cho vay thì họ không biết lấy tiền đâu ra để chữa bệnh và không quen biết thì không ai cho vay” đề giảm hình phạt. Bị cáo có 01 tiền án về tội đánh bạc nên bị áp dụng tình hình, tiết tăng nặng “tái phạm”.

- Đối với hành vi cho 07 người vay tổng số tiền là 485.000.000.đ, với mức lãi suất từ 0% đến 73% năm là chưa vượt quá 5 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Viện kiểm sát không truy tố đối với hành vi này là có cơ sở và đúng pháp luật.

[5] Về xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến người phạm tội, áp dụng Điều 5 của Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021:

- Đối với số tiền 121.000.000.đ là số tiền bị cáo đã bỏ ra để cho 13 người vay với lãi suất trên 100% năm là công cụ phạm tội nên tịch thu sung công.

- Đối với tiền lãi trong hạn mức 20% năm bị cáo đã thu của 13 người vay lãi nặng là **7.052.000.đ**; Đây là khoản tiền lãi hợp pháp nhưng do bị cáo phạm tội mà có nên tịch thu sung công.

- Đối với số tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20% năm mà bị cáo đã thu của 13 người vay lãi nặng là: **41.447.945.đ** và số tiền lãi vượt quá 20% năm của 07 người vay chưa đến mức lãi nặng là **7.150.464.đ**; Cộng hai khoản là **48.598.409.đ**; Hội đồng nhận thấy:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, có 04 người yêu cầu được nhận lại số tiền lãi vượt quá 20% năm, gồm chị Sương, chị O, chị T3 và anh Trần Minh Linh; xét yêu cầu của các đương sự là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng chấp nhận; Cụ thể, buộc bị cáo phải trả lại khoản tiền lãi đã thu vượt quá 20% năm cho 04 người vay cụ thể như sau:

+ Chị Đặng Thị Sương được trả lại 8.182.000.đ; Tuy nhiên, chị Sương còn nợ bị cáo số tiền gốc là 6.000.000.đ nên khấu trừ - trả lại cho bị cáo để nộp sung công; Như vậy, chị Sương chỉ được bị cáo trả lại số tiền là: 2,182.000.đ;

+ Chị Nguyễn Thị O được bị cáo trả lại số tiền là: 8.815.000.đ;

+ Chị Phan Thị Hoài T2 được bị cáo trả lại số tiền là: 1.671.000.đ;

+ Anh Trần Minh L được bị cáo trả lại số tiền là: 3.356.164.đ;

Tổng số tiền lãi vượt quá 20% năm bị cáo phải trả cho 04 người vay (do họ có yêu cầu được nhận lại) là: **22.024.164.đ**.

Như vậy, số tiền lãi vượt quá 20% năm đã thu của 20 người vay còn lại tại bị cáo là: **(48.598.409.đ - 22.024.164.đ) = 26.574.245.đ**;

Hội đồng nhận thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố, những người vay (ngoài 04 người có yêu cầu được trả lại tiền lãi) thì không có ai có yêu cầu được nhận lại số tiền lãi vượt quá 20% năm. Trong giai đoạn xét xử và tại phiên tòa: Những người vay đều đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa 02 lần, nhưng cả 02 lần khai mạc phiên tòa họ đều vắng mặt không rõ lý do nên được coi là “họ không có yêu cầu nhận lại số tiền này” nên tịch thu sung công.

[6] Về xử lý vật chứng đang tạm giữ (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/11/2021) giữa Cơ quan điều tra và Chi cục Thị hành án dân sự huyện Phong Điền gồm: Đối với 01 hộp mực dấu không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy. Đối với 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus là phương tiện bị cáo dùng để phạm tội, cần tịch thu sung vào công quỹ Nhà nước.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 47 Bộ luật hình sự;

- Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 về án phí, lệ phí tòa án;

- Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, **Tuyên bố:**

1. Bị cáo Lê Văn T phạm tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Xử phạt Lê Văn T 60.000.000.đ (sáu mươi triệu đồng) sung vào công quỹ Nhà Nước.

2. Buộc Lê Văn T phải nộp lại tổng số tiền liên quan đến tội phạm là **154.626.245.đ** (một trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi lăm đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước, gồm các khoản sau:

- Tổng số tiền gốc đã dùng để cho vay lãi nặng là 121.000.000.đ (một trăm hai mươi một triệu đồng).

- Tổng số tiền lãi đã thu trong hạn mức 20% năm là 7.052.000.đ (bảy triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Tổng số tiền lãi đã thu vượt quá 20% năm, sau khi đã khấu trừ khoản tiền phải trả cho 04 người vay có yêu cầu được nhận lại số tiền này. Tổng số tiền

Lê Văn T còn phải nộp lại để sung công là: 26.574.245.đ (hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Buộc Lê Văn T phải trả lại cho 04 người vay số tiền lãi vượt quá 20% một năm, gồm 04 người cụ thể sau đây:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị O, số tiền là: **8.815.000.đ** (tám triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng);

- Trả lại cho chị Phan Thị Hoài T2, số tiền là **1.671.000.đ** (một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Trả cho chị Đặng Thị S, số tiền là **2.182.000.đ** (hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng). Đã được khấu trừ khoản tiền gốc còn nợ của bị cáo là 6.000.000.đ (sáu triệu đồng).

- Trả lại cho anh Trần Minh L, số tiền là **3.356.164.đ** (ba triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng).

4. Về vật chứng của vụ án (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/11/2021 giữa Công an huyện Phong Điền và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền), **Tuyên xử:**

- Tịch thu tiêu huỷ một hộp mực dầu, bên ngoài có ghi dòng chữ “Horse”.

- Tịch thu sung công một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus.

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc Lê Văn T phải nộp 200.000.đ (hai trăm nghìn đồng).

Báo cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- Sở Tư pháp TT Huế;
- VKSND H. Phong Điền;
- Công an H. Phong Điền;
- THADS H. Phong Điền;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, án HS;
- Lưu hồ sơ THAHS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Xuân Đàm